

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬTCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 424/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 6 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 4 2 4 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 05/6/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 05-10/6/25 (Work day)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	TS-KT-QP- 73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402- 1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,10	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP- 28:2021
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
8	Hàm lượng Clo du(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,8	TCVN 6225- 2:2021 (ISO 7393-2:2017)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬTCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 425/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 6 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

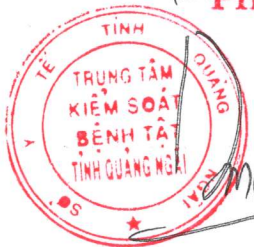
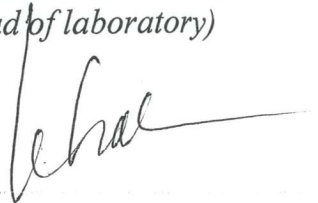
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



MÃ SỐ MẪU:

VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

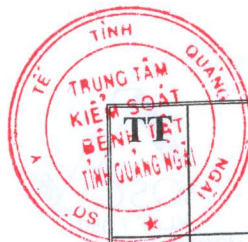
H-VSN 0 4 2 5 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 05/6/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 05-10/6/25 (Work day)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	TS-KT-QP- 73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402- 1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,12	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP- 28:2021
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
8	Hàm lượng Clo đur(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,6	TCVN 6225- 2:2021 (ISO 7393-2:2017)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017
(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích
- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬTCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 426/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 6 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:



H-VSN	0	4	2	6	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 05/6/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 05-10/6/25 (Work day)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	TS-KT-QP- 73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402- 1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,05	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP- 28:2021
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
8	Hàm lượng Clo du(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	TCVN 6225- 2:2021 (ISO 7393-2:2017)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬTCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 470/KN/2025

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 6 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

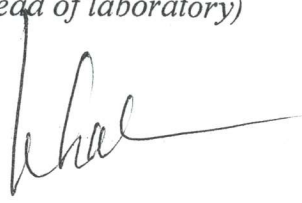
(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

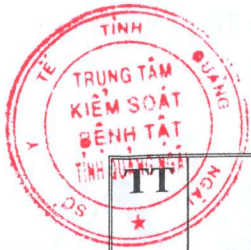
Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU: ISO/IEC 17025:2017

H-VSN 0 4 7 0 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 19/6/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 19-27/6/25 (Work day)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)  Bùi Thị Tố Tâm	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

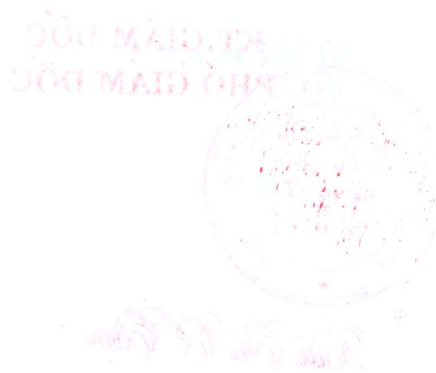


KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	TS-KT-QP- 73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402- 1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,25	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	<0,0005(MQL)	TCVN6626:2000
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
8	Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,8	TCVN 6225- 2:2021 (ISO 7393-2:2017)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017
 (**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích
 - KPH: Không phát hiện
 - MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp



Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 471/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 6 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
Tp.Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

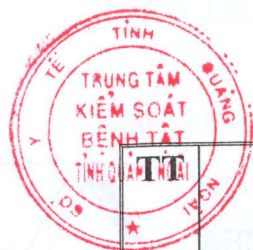
MÃ SỐ MẪU:



H-VSN	0	4	7	1	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 19/6/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 19-27/6/25 (Work day)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)  Bùi Thị Tố Tâm	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,15	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	<0,0005(MQL)	TCVN6626:2000
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,6	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)

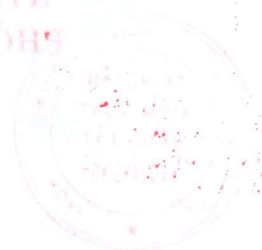
Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp

SHO GIAM ĐOC
KT. GIAM ĐOC



Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 472/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 6 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255)3 829213/Fax: 3827085



MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	4	7	2	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 19/6/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 19-27/6/25 (Work day)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director) KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC Bùi Thị Cổ Tâm	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory) CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

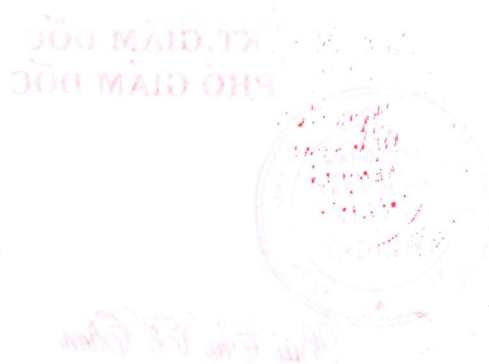
	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	TS-KT-QP- 73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402- 1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,22	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**)	mg/l	$\leq 0,01$	<0,0005(MQL)	TCVN6626:2000
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187- 1:2019
8	Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,3	TCVN 6225- 2:2021 (ISO 7393-2:2017)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp



Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.